

Số: 14/QĐ-THAT

An Thái, ngày 24 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN,
năm 2024 của Trường Tiểu học An Thái**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào đối chiếu kho bạc năm 2024 được duyệt của Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN năm 2024 của Trường Tiểu học An Thái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.



PHẠM THỊ THANH HÒA

Đơn vị: Trương TH An Thái

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)
				Dự toán
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.457.641.725	7.457.641.725	100,000%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.457.641.725	7.457.641.725	100,000%
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.608.825.297	6.608.825.297	100,000%
6000	Tiền lương	3.224.869.800	3.224.869.800	100,000%
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2.928.845.240	2.928.845.240	100,000%
6051	Lương hợp đồng 111	296.024.560	296.024.560	100,000%
6100	Phụ cấp lương	1.694.114.040	1.694.114.040	100,000%
6101	Chức vụ	46.980.003	46.980.003	100,000%
6112	Ưu đãi	991.310.736	991.310.736	100,000%
6113	Trách nhiệm	7.452.000	7.452.000	100,000%
6115	Phụ cấp thâm niên ,vk	648.371.301	648.371.301	100,000%
6300	Các khoản đóng góp	593.922.749	850.507.017	143,202%
6301	Bảo hiểm xã hội	442.282.898	633.974.263	143,341%
6302	Bảo hiểm y tế	75.819.925	108.500.564	143,103%
6303	Kinh phí công đoàn	50.546.617	71.867.821	142,181%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.273.308	36.164.369	143,093%
	Chi các khoản thanh toán cho cá nhân	138.909.613	138.909.613	
6400	Thu nhập tăng thêm	138.909.613	138.909.613	
6404	Thu nhập tăng thêm	138.909.613	138.909.613	
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	79.500.891	79.500.891	100,000%
6501	Thanh toán tiền điện	60.121.516	60.121.516	100,000%
6502	Thanh toán tiền nước sạch	2.979.375	2.979.375	
6504	Thanh toán tiền VSMT	16.400.000	16.400.000	100,000%
6550	Vật tư văn phòng	117.425.569	117.425.569	100,000%
6551	Văn phòng phẩm	37.016.469	37.016.469	100,000%
6559	VTVP khác	80.409.100	80.409.100	100,000%
6600	TT.T truyền. LL	16.858.300	16.858.300	100,000%
6601	CP điện thoại	242.000	242.000	100,000%

6605	Mạng Iternet	5.220.000	5.220.000	100,000%
6608	Sách báo tạp chí	11.396.300	11.396.300	100,000%
6700	Công tác phí	55.657.500	55.657.500	100,000%
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	19.255.500	19.255.500	100,000%
6702	PC công tác phí	29.042.000	29.042.000	100,000%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.360.000	1.360.000	100,000%
6704	Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000	100,000%
6750	Chi phí thuê mướn	14.020.000	14.020.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	14.020.000	14.020.000	
6900	Chi SCTX TSCĐ	130.847.410	130.847.410	100,000%
	Tài sản và các thiết bị			
6905	chuyên dùng	8.910.000	8.910.000	100,000%
6907	Nhà cửa	10.935.000	10.935.000	100,000%
6912	Thiết bị tin học	44.733.410	44.733.410	100,000%
6913	Thiết bị văn phòng	3.050.000	3.050.000	100,000%
6921	: Đường điện cấp thoát nước	7.094.000	7.094.000	100,000%
	Các tài sản và công trình hạ			
6949	tầng cơ sở khác	56.125.000	56.125.000	100,000%
	Chi phí nghiệp vụ chuyên			
7000	môn	192.445.525	192.445.525	100,000%
7001	: Vật tư chuyên môn	850.000	850.000	100,000%
7004	: Đồng phục thể dục	1.820.000	1.820.000	100,000%
	: Chi các hội thi của học sinh			
	, Tập huấn ngắn hạn, cho	189.775.525	189.775.525	100,000%
7049	khác			
7050	Chi khác	26.249.000	26.249.000	100,000%
	Mua, bảo trì phần mềm công			
7053	nghe thông tin	26.249.000	26.249.000	100,000%
7750	Chi khác	67.420.632	67.420.632	100,000%
7756	: Phí lệ phí	16.255.157	16.255.157	100,000%
	Chi bảo hiểm tài sản và			
7757	phương tiện	7.238.475	7.238.475	281,414%
7761	Chi tiếp khách	4.080.000	4.080.000	247,273%
7799	: Chi khác	39.847.000	39.847.000	100,000%
1,2	Kinh phí không thực hiện	680.457.028	680.457.028	100,000%
	chế độ tự chủ			
6100	Phụ cấp	427.225.348	427.225.348	
6105	Phụ cấp thêm giờ	152.566.445	152.566.445	100,000%
6149	Phụ cấp gv dạy hs KT	274.658.903	274.658.903	
	Học bổng và hỗ trợ khác			
	cho học sinh, sinh viên,	59.250.000	59.250.000	
6150	cán bộ đi học			



6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	59.250.000	59.250.000	
6200	Tiền thưởng	43.290.000	43.290.000	
6201	Thưởng thường xuyên	43.290.000	43.290.000	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	60.361.680	60.361.680	100,000%
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14.400.000	14.400.000	100,000%
6449	Hỗ trợ phục vụ	12.000.000	12.000.000	100,000%
6449	Hỗ trợ 30%, PCGD, TVTB	33.961.680	33.961.680	100,000%
6750	Chi phí thuê mướn	1.400.000	1.400.000	
6757	Thuê lao động trong nước			
6758	Đi học	1.400.000	1.400.000	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.200.000	1.200.000	
7004	Đồng phục bảo vệ	1.200.000	1.200.000	
7012	Chi mua bàn ghế học sinh			
7750	Chi khác	69.100.000	69.100.000	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh			
7799	Tiền tết	62.000.000	62.000.000	100,000%
7799	Chi tiền 20/11	6.200.000	6.200.000	100,000%
7799	Xa nhà	900.000	900.000	100,000%
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.630.000	18.630.000	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	18.630.000	18.630.000	
1,3	Quỹ khen thưởng	168.359.400	168.359.400	-
6200	Tiền thưởng	168.300.000	168.300.000	
6201	Thưởng thường xuyên	168.300.000	168.300.000	100,000%
7750	Chi khác	59.400	59.400	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	59.400	59.400	100,000%

An Thái, Ngày tháng 1 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Thanh Hòa